

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **249/2021/LĐ-PT**
Ngày: 22/3/2021
V/v “*Tranh chấp về xử lý kỷ luật lao
động theo hình thức sa thải*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Văn Hiền

Các Thẩm phán: Ông Bùi Liên Minh;

Bà Lê Thị Quỳnh Anh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Nguyễn Phương Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Lâm - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 16/3/2021, 22/3/2021 tại phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án lao động thụ lý số 76/2020/TLPT-LĐ ngày 03 tháng 12 năm 2020 về việc: “*Tranh chấp về xử lý kỷ luật lao động theo hình thức sa thải*”.

Do bản án lao động sơ thẩm số 58/2020/LĐ-ST ngày 24/9/2020 của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 794/2021/QĐPT-LĐ ngày 01/3/2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Trần Thị Thanh N** – sinh năm 1977 (có mặt ngày 16/3/2021, vắng mặt ngày 22/3/2021).

Địa chỉ: L4.03 Chung cư D Sài Gòn, số 99 Nguyễn Thị T, phường T, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Ngô Anh T1 – sinh năm 1988 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện C, tỉnh T.

Theo Hợp đồng ủy quyền số 009143 ngày 24/8/2020 tại Phòng Công chứng số 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Phạm Văn T2 (có mặt), Văn phòng Luật sư Luật và Doanh nhân – Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: Công ty Cổ phần Tập đoàn S

Địa chỉ: Tầng 18, Tòa nhà D, số 33 L, phường B, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hoàng Q (vắng mặt) – sinh năm 1995 hoặc ông Nguyễn Trọng T3 (có mặt) – sinh năm 1991 (Theo Giấy ủy quyền số 01/2020/UQ-SSGSG ngày 08/01/2020)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Trần Công Q (có mặt), Công ty Luật TNHH Bizconsult – Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người kháng cáo:* nguyên đơn bà Trần Thị Thanh N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện đề ngày 20/11/2019, Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện đề ngày 11/3/2020, ngày 22/5/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Ngô Anh T1 đều trình bày:

Nguyên đơn bắt đầu làm việc cho bị đơn là Công ty Cổ phần Tập đoàn S từ ngày 10/9/2018 theo Thư mời nhận việc chức danh: Phó Tổng Giám đốc kinh doanh; lương sau khi khấu trừ là 80.000.000 đồng. Ngày 11/3/2019, bị đơn có Thông báo số 21/2019/TB-SSSG tạm đình chỉ công tác đối với nguyên đơn kể từ ngày 11/3/2019 đến khi có thông báo mới lý do là vi phạm quy định của công ty. Ngày 25/4/2019, bị đơn có Thông báo số 36/2019/TB-SSG thông báo đề nguyên đơn trở lại làm việc kể từ ngày 26/4/2019 nhưng nguyên đơn không nhận được thông báo này.

Tại Thông cáo báo chí ngày 30/9/2019 có nội dung “*Trong thời gian tổ chức thực hiện việc kinh doanh và quản lý các đại lý, nguyên đơn đã có dấu hiệu vi phạm nghiêm trọng như: xây dựng chính sách giá bán hàng không phù hợp gây thiệt hại nghiêm trọng tới công ty, việc quản lý các đại lý và các quỹ có dấu hiệu lợi dụng để trục lợi cá nhân*” nhưng bị đơn không đưa ra bất kỳ chứng cứ nào chứng minh vi phạm.

Bị đơn có Văn bản số 72/2019/CV-SSSG ngày 28/9/2019 gửi cho nguyên đơn và Văn bản số 71/2019/CV-SSSG ngày 01/10/2019 gửi các đại lý tham gia phân phối sản phẩm bất động sản của Dự án S có nội dung “... *sau khi hết thời hạn tạm đình chỉ công việc, bị đơn đã nhiều lần gửi tin nhắn và thông báo mời nguyên đơn trở lại làm việc (nhưng nguyên đơn không quay lại làm việc). Do đó, căn cứ vào hình thức vi phạm kỷ luật lao động của bà về việc tự ý nghỉ việc quá thời hạn quy định, bị đơn đã thực hiện thủ tục xử lý kỷ luật theo hình thức sa thải*”. Tuy nhiên trong suốt thời gian này, nguyên đơn không nhận được bất kỳ lời mời tham dự phiên họp xử lý kỷ luật lao động và quyết định xử lý kỷ luật lao động. Việc bị đơn tạm đình chỉ công việc và quyết định sa thải nguyên đơn trái quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 129, Điều 130 Nghị định 05/2015/NĐ-CP.

Cuối tháng 9/2019, nguyên đơn mới nhận được Thông báo số 36/2019/TB-SSG kèm theo văn bản số 72/2019/CV-SSSG. Bị đơn chỉ mới thanh toán tiền lương hết tháng 4/2019. Nguyên đơn hiện đang giữ sổ bảo hiểm xã hội của nguyên đơn, nhưng bị đơn chưa chốt sổ bảo hiểm xã hội cho nguyên đơn.

Do Hợp đồng lao động số 22/HĐLĐ-SSSG ngày 10/9/2018 đến nay đã hết hạn nên nguyên đơn không yêu cầu bị đơn nhận nguyên đơn trở lại làm việc; Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lương trong những ngày nguyên đơn không được làm việc từ tháng 5/2019 đến ngày 10/9/2019 (04 tháng 10 ngày) là 346.666.666 đồng cộng với 02 tháng tiền lương là 160.000.000 đồng; thực hiện đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế theo quy định pháp luật và thanh toán số tiền hoa hồng của Dự án Sttheo Tờ trình ngày 28/11/2018 là $1\% \times 2.278.000.000.000$ đồng (doanh thu đạt được) $\times 65\%$ (mức hoa hồng phòng kinh doanh được chia) $\times 70\%$ (mức hoa hồng cho vị trí Phó Tổng giám đốc phụ trách kinh doanh) = 10.251.000.000 đồng.

Ông Nguyễn Trọng T3 là người đại diện hợp pháp của bị đơn không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và trình bày:

Ngày 10/9/2018, bị đơn đã ký Hợp đồng lao động số 22/HĐLĐ-SSSG với nguyên đơn với thời hạn từ ngày 10/9/2018 đến hết ngày 10/9/2019 với chức danh Phó Tổng Giám Đốc phụ trách kinh doanh, mức lương chức danh tại thời điểm ký hợp đồng lao động là 6.000.000 đồng. Ngày 11/3/2019, bị đơn đã ra Thông báo số 21/2019/TB-SSSG về việc tạm đình chỉ công tác đối với nguyên đơn vì không đáp ứng được các yêu cầu cũng như vi phạm quy định của công ty. Ngày 16/4/2019, bị đơn đã ra Thông báo số 36/2019/TB-SSSG mời nguyên đơn trở lại làm việc sau thời gian tạm đình chỉ. Tuy nhiên, nguyên đơn đã không trở lại làm việc sau khi nhận được thông báo được bị đơn gửi qua đường bưu điện có báo phát.

Ngày 08/5/2019, bị đơn đã tiến hành lập Biên bản vụ việc số 01/SSSG/BB để ghi nhận sự việc từ ngày 26/4/2019 đến ngày 08/5/2019, nguyên đơn đã không đến công ty làm việc. Cùng ngày, bị đơn đã gửi Thư mời số 02/2019/TM tới nguyên đơn và ngày 13/5/2019, bị đơn gửi Thư mời số 03/2019/TM tới Liên đoàn lao động Quận 1 mời tham dự cuộc họp xử lý kỷ luật lao động đối với nguyên đơn. Ngày 15/5/2019, bị đơn họp xử lý kỷ luật lao động như dự kiến. Tuy nhiên, tại buổi họp này, nguyên đơn và đại diện của Liên đoàn Lao động Quận 1 không tham dự. Vì thế, bị đơn quyết định sẽ tổ chức một cuộc họp lần thứ hai để xử lý kỷ luật lao động đối với nguyên đơn.

Ngày 17/5/2019, bị đơn gửi Thư mời số 04/2019/TM và 05/2019/TM tới nguyên đơn và Liên đoàn lao động Quận 1 mời tham dự cuộc họp xử lý kỷ luật lao động lần thứ hai. Ngày 24/5/2019, bị đơn đã tổ chức buổi họp xử lý kỷ luật lần thứ hai với nguyên đơn, tuy nhiên, nguyên đơn và đại diện Liên đoàn lao động Quận 1 vắng mặt. Cùng ngày, bị đơn ra theo Quyết định số 22/2019/SSSG/QĐ xử lý kỷ luật theo hình thức sa thải đối với nguyên đơn. Ngày 30/5/2019, bị đơn đã báo cáo kết quả xử lý kỷ luật tới Liên đoàn Lao động Quận 1.

Bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn tiền lương hết tháng 4/2019, tất cả các văn bản bị đơn gửi cho nguyên đơn theo địa chỉ trong hợp đồng lao động: Số 11 đường C, Phường 8, thành phố V, tỉnh O và Căn hộ C706 Chung cư E2, Số 1 đường D7, Tổ 10, phường P, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh bằng đường bưu điện có báo phát.

Bị đơn đã xử lý kỷ luật theo hình thức sa thải đối với nguyên đơn là đúng quy định tại khoản 3 Điều 126 Bộ luật Lao động năm 2012 và Điều 20.3.19 Nội quy Lao động của bị đơn, do nguyên đơn vắng mặt 07 ngày làm việc mà không có lý do chính đáng (các ngày 26, 27 tháng 4 và 02, 03, 04, 06, 07 tháng 5/2019); Trình tự, thủ tục xử lý kỷ luật sa thải được thực hiện đúng theo quy định tại Điều 1.12 của Nghị Định 148/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị Định số 05/2015/NĐ-CP ngày 12/01/2015 của Chính Phủ; Trước khi xử lý kỷ luật lao động đối với nguyên đơn thì nguyên đơn đã bị tạm đình chỉ công tác tại công ty do có vi phạm quy định của công ty.

** Tại bản án số 58/2020/LĐ-ST ngày 24/9/2020 của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:*

Căn cứ vào khoản 2 Điều 91, khoản 1 Điều 95, khoản 1 Điều 244, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 123, Điều 124, khoản 3 Điều 125, khoản 3 Điều 126 của Bộ luật Lao động năm 2012; Điều 30 và Điều 31 Nghị định số 05/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số nội dung của Bộ luật Lao động được sửa đổi tại khoản 12, khoản 13 Điều 1 Nghị định số 148/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 05/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số nội dung của Bộ luật Lao động; Điểm a khoản 1 Điều 12 và khoản 1, khoản 3 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thanh N yêu cầu hủy Quyết định số 22/2019/SSSG/QĐ ngày 24 tháng 5 năm 2019 và yêu cầu Công ty Cổ phần Tập đoàn S thanh toán tiền lương trong những ngày bà Trần Thị Thanh N không được làm việc từ tháng 5 năm 2019 đến ngày 10 tháng 9 năm 2019 là 346.666.666 đồng cộng với 02 tháng tiền lương là 160.000.000 đồng; thực hiện đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế theo quy định; bồi thường 12 tháng tiền lương là 960.000.000 đồng; thanh toán tiền hoa hồng của Dự án S theo Tờ trình ngày 28 tháng 11 năm 2018 là 12.116.000.000 đồng (làm tròn).

2. Về án phí: Bà Trần Thị Thanh N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 54.116.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 26.125.500 đồng theo biên lai số AA/2019/0029295 ngày 17 tháng 6 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh; Bà Trần Thị Thanh N còn phải nộp 27.990.500 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo và thi hành án của các đương sự theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Nguyên đơn bà Trần Thị Thanh N nộp đơn kháng cáo đề ngày 06/10/2020, kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- Nguyên đơn là người kháng cáo bà Trần Thị Thanh N, người đại diện theo ủy quyền ông Ngô Anh T1, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp luật sư Phạm Văn T2 thống nhất trình bày: Nguyên đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa cấp phúc thẩm xét xử theo hướng chấp nhận yêu cầu kháng cáo, sửa án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể: hủy Quyết định số 22/2019/SSSG/QĐ ngày 24/5/2019 và yêu cầu Công ty Cổ phần Tập đoàn S thanh toán tiền lương trong những ngày bà Nhân không được làm việc từ tháng 5/2019 đến ngày 10/9/2019 là 346.666.666 đồng cộng với 02 tháng tiền lương là 160.000.000 đồng; thực hiện đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế theo quy định. Phía nguyên đơn rút lại một phần yêu cầu kháng cáo về việc buộc bị đơn bồi thường 12 tháng tiền lương là 960.000.000 đồng và thanh toán tiền hoa hồng của Dự án S theo Tờ trình ngày 28/11/2018 là 12.116.000.000 đồng (làm tròn).

- Bị đơn Công ty Cổ phần Tập đoàn S do người đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Trọng T3 và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp luật sư Trần Công Q= thống nhất trình bày: đề nghị Tòa cấp phúc thẩm xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu: Về tố tụng: những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm đã tuân thủ theo các quy định của pháp luật. Về hình thức đơn kháng cáo của bà N trong hạn luật định nên hợp lệ. Về nội dung kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà N=, đình chỉ yêu cầu kháng cáo về việc buộc bị đơn bồi thường 12 tháng tiền lương là 960.000.000 đồng và thanh toán tiền hoa hồng của Dự án S theo Tờ trình ngày 28/11/2018 số tiền 12.116.000.000 đồng, căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 sửa một phần bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị Thanh N trong thời hạn luật định, đã tạm ứng án phí theo quy định, nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo:

[2.1] Đối với yêu cầu hủy Quyết định số 22/2019/SSSG/QĐ ngày 24/5/2019 và giải quyết hậu quả của việc sa thải trái pháp luật:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ do các đương sự xuất trình có trong hồ sơ vụ án và lời thừa nhận của hai bên đương sự, có cơ sở xác định giữa nguyên đơn và bị đơn có ký Hợp đồng lao động số 22/HĐLD-SSSG ngày 10/9/2018, loại hợp đồng lao động xác định thời hạn, từ ngày 10/9/2018 đến hết ngày 10/9/2019, chức vụ: Phó Tổng Giám đốc phụ trách kinh doanh; Mức lương chức danh tại thời điểm ký hợp đồng là 6.000.000 đồng. Ngày 11/3/2019, bị đơn có Thông báo

số 21/2019/TB-SSSG tạm đình chỉ công tác đối với nguyên đơn kể từ ngày 11/3/2019 cho đến khi có thông báo mới lý do là vi phạm quy định của công ty; Trong thời gian này nguyên đơn sẽ không tham gia điều hành công việc kinh doanh và các công việc khác của công ty, nguyên đơn có trách nhiệm bàn giao lại toàn bộ công việc, hồ sơ, tài sản liên quan tới vị trí Phó Tổng Giám đốc kinh doanh cho bị đơn trước ngày 13/3/2019. Nguyên đơn đã nhận trực tiếp thông báo này qua email cùng ngày, nguyên đơn không khiếu nại với bị đơn về thông báo này. Các đương sự không yêu cầu gì đối với Thông báo trên nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét là có căn cứ.

Phía bị đơn có Thông báo số 36/2019/TB-SSG ngày 16/4/2019 để nguyên đơn trở lại làm việc kể từ ngày 26/4/2019 và đã gửi cho nguyên đơn bằng đường bưu điện có báo phát. Tuy nhiên, từ ngày 26/4/2019, nguyên đơn không đến công ty làm việc. Theo Biên bản vụ việc số 01/SSSG/BB ngày 08/5/2019 thì kể từ ngày 26/4/2019 đến ngày 08/5/2019, nguyên đơn bỏ việc không lý do. Cùng ngày, bị đơn đã gửi Thư mời số 02/2019/TM cho nguyên đơn và ngày 13/5/2019, bị đơn cũng đã gửi Thư mời số 03/2019/TM tới Liên đoàn lao động Quận 1 mời tham dự cuộc họp xử lý kỷ luật lao động đối với nguyên đơn vào ngày 15/5/2019. Ngày 15/5/2019, bị đơn tổ chức họp để xử lý kỷ luật đối với nguyên đơn, tuy nhiên, nguyên đơn và Liên đoàn Lao động Quận 1 vắng mặt. Ngày 17/5/2019, bị đơn tiếp tục gửi Thư mời số 04/2019/TM và 05/2019/TM tới nguyên đơn và Liên đoàn lao động Quận 1 mời tham dự cuộc họp xử lý kỷ luật lao động lần thứ hai đối với nguyên đơn vào ngày 24/5/2019. Ngày 24/5/2019, bị đơn lập Biên bản xử lý vi phạm kỷ luật lao động số 03/2019/SSSG/BB. Cùng ngày, bị đơn ra Quyết định số 22/2019/SSSG/QĐ xử lý kỷ luật theo hình thức sa thải vì lý do nguyên đơn bỏ việc hơn năm ngày cộng dồn trong một tháng mà không có lý do chính đáng kể từ ngày 26/4/2019. Ngày 30/5/2019, bị đơn đã báo cáo kết quả xử lý kỷ luật tới Liên đoàn lao động Quận 1. Phía nguyên đơn cho rằng không nhận được thông báo mời trở lại làm việc, thư mời tham dự cuộc họp xử lý kỷ luật lao động và quyết định xử lý kỷ luật lao động; Cuối tháng 9/2019, nguyên đơn mới nhận được bản chụp Thông báo số 36/2019/TB-SSG kèm theo văn bản số 72/2019/CV-SSSG thông qua người thân.

Bị đơn xuất trình các bao thư, vận đơn, phiếu báo phát và danh sách thư hoàn, để chứng minh đã gửi các văn bản cho nguyên đơn, cụ thể: Thông báo số 36/2019/TB-SSG theo địa chỉ số 11 đường C, Phường 8, thành phố V, tỉnh O, Bưu cục Nguyễn Huệ xác nhận các ngày 22, 24 và 25/4/2019 nhưng chuyển hoàn lý do “*Địa chỉ không có tên người nhận, không nhận*” (Bao thư, vận đơn số WSSSG1904-00024, 90003042055, WSSSG1904-00032, Thư hoàn ngày 02/5/2019) và địa chỉ Căn hộ C706 Chung cư E2, Số 1 đường D7, Tổ 10, phường P, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh, Bưu cục Nguyễn Huệ xác nhận ngày 22/4/2019 nhưng chuyển hoàn lý do “*Người nhận chuyển địa chỉ*” (Bao thư, vận đơn số WSSSG1904-00025, Thư hoàn ngày 26/4/2019); Bị đơn đã gửi cho nguyên đơn Thư mời số 02/2019/TM theo địa chỉ số 11 đường C, Phường 8, thành phố V, tỉnh O, Bưu cục Nguyễn Huệ xác nhận ngày 13/5/2019 nhưng chuyển hoàn lý do “*Từ chối nhận*” (Bao thư, phiếu báo phát vận đơn số

90002036978, 90002036979, Thư hoàn ngày 20/5/2019) và địa chỉ Căn hộ C706 Chung cư E2, Số 1 đường D7, Tổ 10, phường P, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh, Bru cục Nguyễn Huệ xác nhận các ngày 08, 09 và 13/5/2019 nhưng chuyển hoàn lý do “*Từ chối nhận*” (Bao thư, vận đơn số WSSSG1905-00015, WSSSG1905-00018, 90002036976, 90002036977, Thư hoàn ngày 20/5/2019); Bị đơn đã gửi cho nguyên đơn Thư mời số 04/2019/TM theo địa chỉ số 11 đường C, Phường 8, thành phố V, tỉnh O, Bru cục Bến Nghé xác nhận ngày 17/5/2019 nhưng chuyển hoàn lý do “*Địa chỉ đóng cửa, không liên lạc được khách*” (Bao thư, phiếu báo phát vận đơn số 90003088428, Thư hoàn ngày 29/5/2019) và địa chỉ Căn hộ C706 Chung cư E2, Số 1 đường D7, Tổ 10, phường P, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh, Bru cục Bến Nghé xác nhận ngày 17/5/2019 nhưng chuyển hoàn lý do “*Khách hàng từ chối nhận*” (Bao thư, vận đơn số 90003088429, Thư hoàn ngày 29/5/2019); Bị đơn đã gửi cho nguyên đơn Quyết định số 22/2019/SSSG/QĐ theo địa chỉ số 11 đường C, Phường 8, thành phố V, tỉnh O và địa chỉ Căn hộ C706 Chung cư E2, Số 1 đường D7, Tổ 10, phường P, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh, Bru cục Bến Nghé xác nhận ngày 28/5/2019 nhưng chuyển hoàn lý do “*Khách hàng từ chối nhận*” (Bao thư, vận đơn số WSUSN1905-00012 và WSUSN1905-00015, Thư hoàn ngày 07/6/2019). Đây là các địa chỉ theo hợp đồng lao động do nguyên đơn cung cấp bằng lời nói cho bị đơn trong quá trình làm việc, cũng là hai địa chỉ mà nguyên đơn ghi trong đơn khởi kiện nên việc nguyên đơn cho rằng không nhận được các văn bản này là không đúng.

Xét các đơn khởi kiện, các văn bản ủy quyền, nguyên đơn ghi địa chỉ tại số 11 đường C, Phường 8, thành phố V, tỉnh O và liên hệ tại Căn hộ C706 Chung cư E2, Số 1 đường D7, Tổ 10, phường P, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn thừa nhận xác nhận chỉ có ký Hợp đồng lao động số 22/HĐLĐ-SSSG ngày 10/9/2018 với bị đơn và ghi rõ địa chỉ là số 11 đường C, Phường 8, thành phố V, tỉnh O ngoài ra không gửi cho người sử dụng lao động thông báo địa chỉ cư ngụ hiện tại. Địa chỉ này là nhà ba mẹ của nguyên đơn, đã bán nhà vào tháng 5/2019, quá trình làm việc, nguyên đơn tạm trú tại A02.7 Chung cư Th3, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh nhưng do bị đơn không yêu cầu nên nguyên đơn không thông báo cho bị đơn. Từ tháng 5/2020, nguyên đơn đăng ký địa chỉ thường trú tại L4.03 Chung cư D Sài Gòn, Số 99 đường N, phường T, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh; Nguyên đơn không hề biết địa chỉ Căn hộ C706 Chung cư E2, Số 1 đường D7, Tổ 10, phường P, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh này mà do ông Nguyễn Hồng L khi soạn đơn ghi vào dựa theo các văn bản của bị đơn, nguyên đơn đã phản đối việc này. Xét thấy, nguyên đơn cho rằng việc ghi địa chỉ Căn hộ C706 Chung cư E2, Số 1 đường D7, Tổ 10, phường P, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh tại các đơn khởi kiện là do ông Nguyễn Hồng L ghi vào, nguyên đơn không đồng ý nhưng nguyên đơn vẫn ký các đơn kiện này; Mặt khác, trong Văn bản thông báo về việc ủy quyền đề ngày 24/8/2020, nguyên đơn thông báo ủy quyền cho ông Ngô Anh T1 thay thế các ủy quyền trước đây cho ông Nguyễn Hồng L, nguyên đơn vẫn giữ địa chỉ này nên việc nguyên đơn trình bày địa chỉ này nguyên đơn không biết, không liên

quan đến nguyên đơn là không có cơ sở. Tuy nhiên, theo kết quả xác minh của Công an phường Phước Long B, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh thì nguyên đơn từ tháng 4 năm 2019 đến nay không thực tế cư trú (không có đăng ký tạm trú, thường trú) tại Căn hộ C706 Chung cư E2, Số 1 đường D7, Tổ 10, phường P, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo điểm c Điều 7 của Hợp đồng lao động số 22/HĐLĐ-SSSG ngày 10/9/2018 hai bên thỏa thuận “*Trong thời hạn hợp đồng này, người lao động có trách nhiệm thông báo kịp thời cho công ty về bất kỳ thay đổi thông tin nào liên quan đến cá nhân của mình (nhân thân, địa chỉ thường trú, bằng cấp/chứng chỉ, chứng minh nhân dân,...). Việc thông báo, yêu cầu bằng văn bản của công ty được xem là gửi đến người lao động khi nó được gửi đến địa chỉ liệt kê ở phần đầu của hợp đồng này hoặc tới địa chỉ mà người lao động thông báo bằng văn bản cho công ty*” và tại phần đầu của hợp đồng, địa chỉ cư trú của nguyên đơn tại số 11 đường C, Phường 8, thành phố V, tỉnh O. Xét thấy, nguyên đơn thừa nhận do bị đơn không yêu cầu nên nguyên đơn không thông báo về việc thay đổi địa chỉ cho bị đơn và căn nhà số 11 đường C, Phường 8, thành phố V, tỉnh O của ba mẹ nguyên đơn (bán nhà vào tháng 5/2019) là địa chỉ đăng ký thường trú của nguyên đơn nên có cơ sở xác định bị đơn đã thực hiện đúng trách nhiệm gửi các văn bản cho nguyên đơn theo đúng địa chỉ trong hợp đồng phù hợp thỏa thuận của các bên trong hợp đồng lao động. Do đó, từ ngày 26/4/2019 đến ngày 08/5/2019, nguyên đơn không đến công ty làm việc mà không có lý do chính đáng nên lý do bị đơn xử lý kỷ luật theo hình thức sa thải đối với nguyên đơn là có căn cứ, đúng quy định tại khoản 20.3.19 Điều 20 của Nội quy lao động ngày 01/4/2019 và khoản 3 Điều 126 của Bộ luật Lao động năm 2012; khoản 13 Điều 1 Nghị định số 148/2018/NĐ-CP ngày 24/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 05/2015/NĐ-CP ngày 12/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số nội dung của Bộ luật Lao động.

Nguyên đơn cho rằng khi tiến hành họp xử lý kỷ luật đối với nguyên đơn, bị đơn đã không gửi thông báo bằng văn bản tham dự cuộc họp xử lý kỷ luật cho nguyên đơn ít nhất 05 ngày làm việc trước khi tiến hành cuộc họp, không thông báo 03 lần bằng văn bản theo quy định tại Điều 30 Nghị định số 05/2015/NĐ-CP ngày 12/01/2015 của Chính phủ và Thông tư 47/2015/TT-BLĐTBXH ngày 16 tháng 11 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Xét, khoản 12 Điều 1 của Nghị định số 148/2018/NĐ-CP ngày 24/10/2018 của Chính phủ đã sửa đổi Điều 30 của Nghị định số [05/2015/NĐ-CP](#) ngày 12/01/2015 thì việc nguyên đơn yêu cầu áp dụng Nghị định số 05/2015/NĐ-CP và Thông tư 47/2015/TT-BLĐTBXH không đúng quy định tại Điều 156 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015.

Xét Biên bản xử lý vi phạm kỷ luật lao động số 03/2019/SSSG/BB ngày 24/5/2019 có bà Trần Cẩm V ký tên với tư cách người tham dự nhưng không có tên trong danh sách thành phần dự họp và không có ý kiến trong biên bản. Tại Biên bản này có nội dung: “*Tổng số người được mời tham dự là 07 người, số người tham dự là 05 người, vắng mặt 02 người;... Các thành viên dự họp biểu quyết về việc xử lý kỷ luật sa thải đối với nguyên đơn kể từ ngày 08 tháng 5 năm*

2019: Đồng ý: 05/05 người tham gia cuộc họp, không đồng ý và không ý kiến: Không có” là đúng quy định tại khoản 3 Điều 30 của Nghị định số [05/2015/NĐ-CP](#) ngày 12/01/2015 của Chính phủ được sửa đổi tại khoản 12 Điều 1 của Nghị định số 148/2018/NĐ-CP ngày 24/10/2018 của Chính phủ, nên việc bà Trần Cẩm Vân không có tên trong thành phần tham dự, không có ý kiến trong biên bản nhưng ký tên trong biên bản này không ảnh hưởng đến nội dung, kết quả biểu quyết và kết luận của biên bản.

Xét thấy, khi tiến hành họp xử lý kỷ luật lao động, bị đơn đã hai lần thông báo nội dung, thời gian, địa điểm cuộc họp xử lý kỷ luật lao động đến nguyên đơn và Liên đoàn Lao động Quận 1; Cuộc họp xử lý kỷ luật lao động được lập thành Biên bản xử lý vi phạm kỷ luật lao động số 03/2019/SSSG/BB ngày 24/5/2019 có đầy đủ chữ ký của thành phần tham dự đúng quy định tại khoản 1 Điều 123, khoản 3 Điều 125, khoản 3 Điều 126 của Bộ luật Lao động năm 2012 và khoản 12 Điều 1 Nghị định số 148/2018/NĐ-CP ngày 24/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 05/2015/NĐ-CP ngày 12/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số nội dung của Bộ luật Lao động.

Xét Quyết định số 22/2019/SSSG/QĐ ngày 24/5/2019 về việc kỷ luật sa thải nguyên đơn được ban hành trong thời hạn của thời hiệu xử lý kỷ luật lao động, bà Đỗ Thị Hồng Nh – Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của bị đơn ký quyết định đúng thẩm quyền, đúng quy định tại Điều 124 của Bộ luật Lao động năm 2012; các khoản 4 và 5 Điều 30 của Nghị định số 05/2015/NĐ-CP ngày 12/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số nội dung của Bộ luật Lao động được sửa đổi tại khoản 12 Điều 1 của Nghị định số 148/2018/NĐ-CP ngày 24/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 05/2015/NĐ-CP ngày 12/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số nội dung của Bộ luật Lao động. Do đó, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu hủy Quyết định số 22/2019/SSSG/QĐ ngày 24/5/2019 và yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lương trong những ngày nguyên đơn không được làm việc từ tháng 5/2019 đến ngày 10/9/2019 là 346.666.666 đồng cộng với 02 tháng tiền lương là 160.000.000 đồng; thực hiện đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế theo quy định.

[2.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, phía nguyên đơn rút một phần yêu cầu kháng cáo về việc buộc bị đơn bồi thường 12 tháng tiền lương là 960.000.000 đồng và thanh toán số tiền hoa hồng theo Tờ trình ngày 28/11/2018 là 12.116.000.000 đồng. Xét, việc rút yêu cầu là tự nguyện, không trái quy định pháp luật theo Điều 244, Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3] Từ những nhận định trên, có cơ sở không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, cụ thể: hủy Quyết định số 22/2019/SSSG/QĐ ngày 24/5/2019 và yêu cầu Công ty Cổ phần Tập đoàn S thanh toán tiền lương trong những ngày bà Nhân không được làm việc từ tháng 5/2019 đến ngày 10/9/2019 là 346.666.666 đồng cộng với 02 tháng tiền lương là 160.000.000 đồng; thực hiện đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế theo quy định. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu buộc bị đơn bồi thường 12 tháng tiền lương là 960.000.000

đồng và thanh toán tiền hoa hồng của Dự án Sttheo Tờ trình ngày 28/11/2018 là 12.116.000.000 đồng (làm tròn). Các đương sự khác trong vụ án không kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp và Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh không kháng nghị, do đó căn cứ quy định tại Điều 293, khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, sửa một phần bản án lao động sơ thẩm số 58/2020/LĐ-ST ngày 24/9/2020 của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

[3] Về án phí lao động sơ thẩm: Nguyên đơn được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện vì bị sa thải, chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật và phải chịu 54.116.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với yêu cầu tiền hoa hồng của Dự án S không được Tòa án chấp nhận theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 12 và khoản 1, khoản 3 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4] Về án phí lao động phúc thẩm: do sửa một phần bản án sơ thẩm nên nguyên đơn không phải chịu án phí phúc thẩm, theo quy định pháp luật.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ Điều 32, Điều 91, Điều 95, Điều 147, Điều 148, Điều 244, Điều 293, Điều 306, Điều 307, khoản 2 Điều 308, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

- Căn cứ khoản 1 Điều 123, Điều 124, khoản 3 Điều 125, khoản 3 Điều 126 Bộ luật Lao động năm 2012;

- Căn cứ Điều 30 và Điều 31 Nghị định số 05/2015/NĐ-CP ngày 12/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số nội dung của Bộ luật Lao động được sửa đổi tại khoản 12, khoản 13 Điều 1 Nghị định số 148/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 05/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số nội dung của Bộ luật Lao động;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

- Căn cứ Luật Thi hành án Dân sự;

* Về hình thức: Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị Thanh N làm trong thời hạn luật định, được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

* Về nội dung: Sửa một phần bản án sơ thẩm số 58/2020/LĐ-ST ngày 24/9/2020 của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thanh N yêu cầu: hủy Quyết định số 22/2019/SSSG/QĐ ngày 24 tháng 5 năm 2019 và

yêu cầu Công ty Cổ phần Tập đoàn S thanh toán tiền lương trong những ngày bà Trần Thị Thanh N không được làm việc từ tháng 5/2019 đến ngày 10/9/2019 là 346.666.666 đồng cộng với 02 tháng tiền lương là 160.000.000 đồng; thực hiện đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế theo quy định.

2. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu bồi thường 12 tháng tiền lương là 960.000.000 đồng, thanh toán tiền hoa hồng của Dự án Sttheo Tờ trình ngày 28 tháng 11 năm 2018 là 12.116.000.000 đồng (làm tròn).

3. Về án phí sơ thẩm: Bà Trần Thị Thanh N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 54.116.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 26.125.500 đồng theo biên lai số AA/2019/0029295 ngày 17 tháng 6 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh; Bà Trần Thị Thanh N còn phải nộp 27.990.500 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về án phí phúc thẩm: Bà Trần Thị Thanh N không phải chịu. Hoàn lại cho bà Nhận tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số AA/2019/0029845 ngày 13/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Trần Thị Thanh N đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

5. Các bên thi hành tại Chi cục Thi hành án Dân sự có thẩm quyền.

6. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao tại TP.HCM;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- TAND Quận 1;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Chi cục THADS Quận 1;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Văn Hiền